

CTCP AAV Group (HNX: AAV)

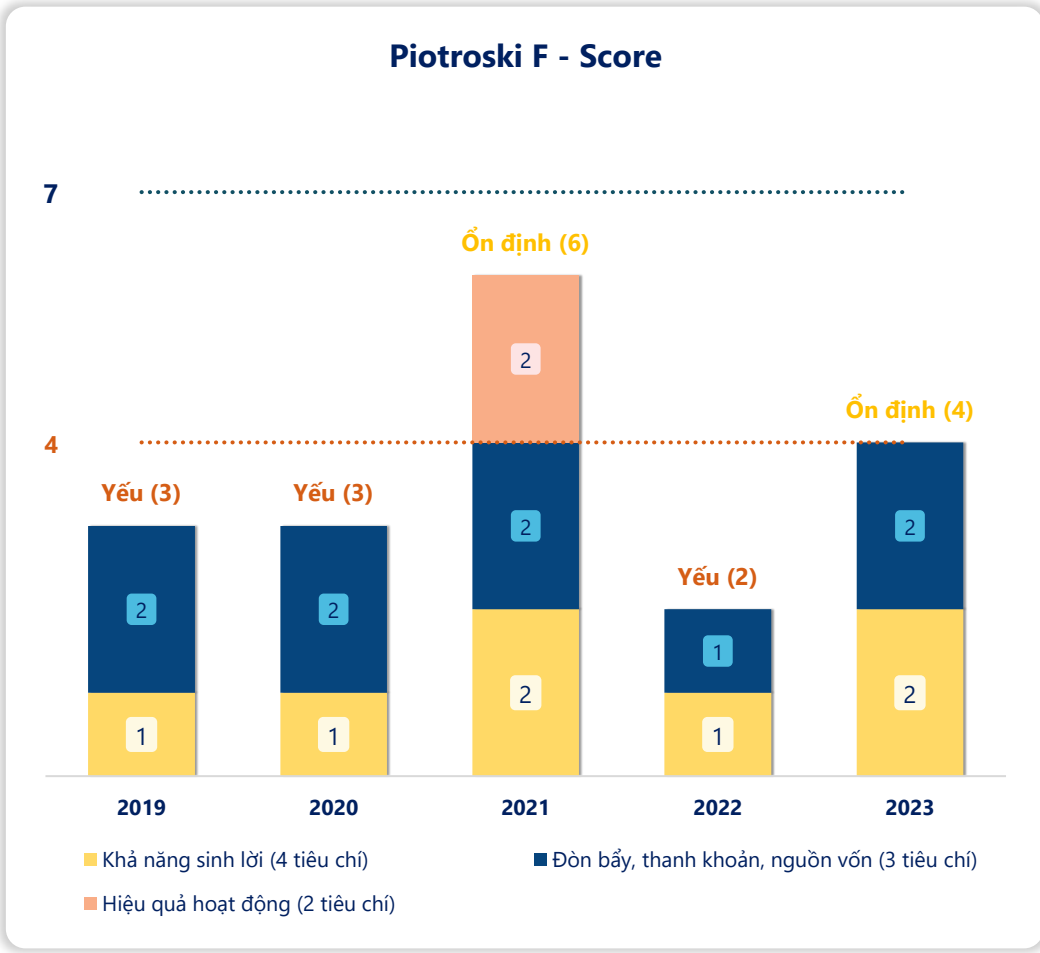
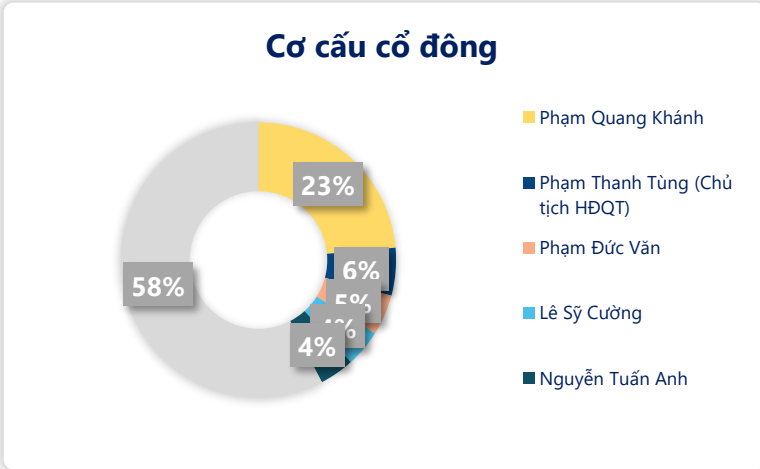
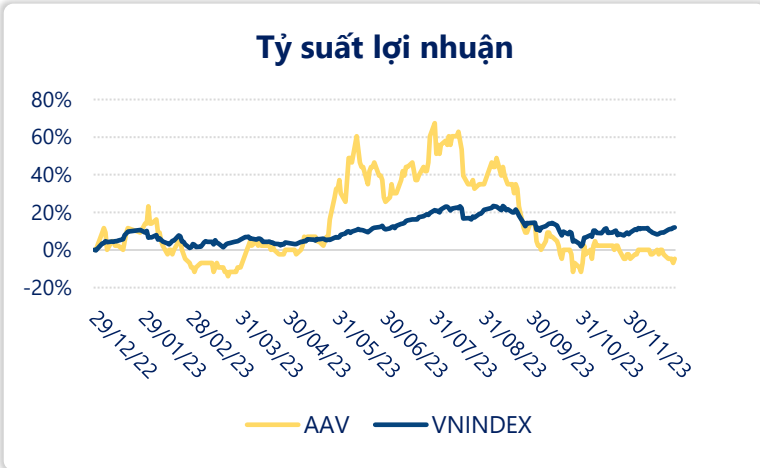
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	4,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.4%	-6.8%	-26.8%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
	(Ổn định)

DT thuần	2023
	73.1
	tỷ VNĐ
	YoY
	▼ 423
	▼ 85.3%

LN sau thuế	2023
	-17.3
	tỷ VNĐ
	YoY
	▼ 20.8
	▼ 593%

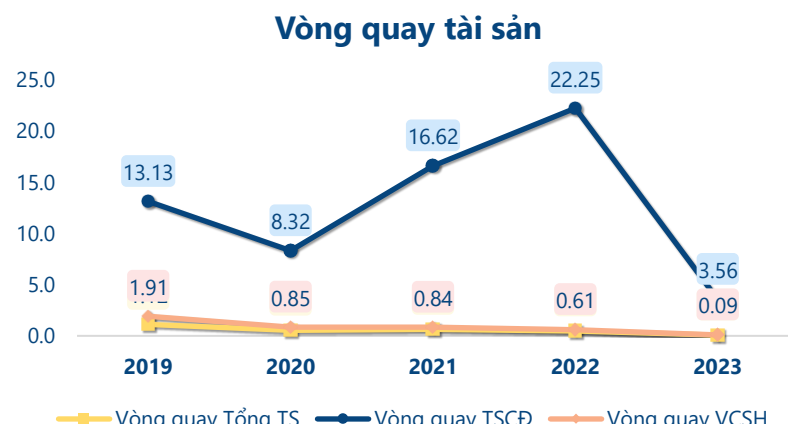
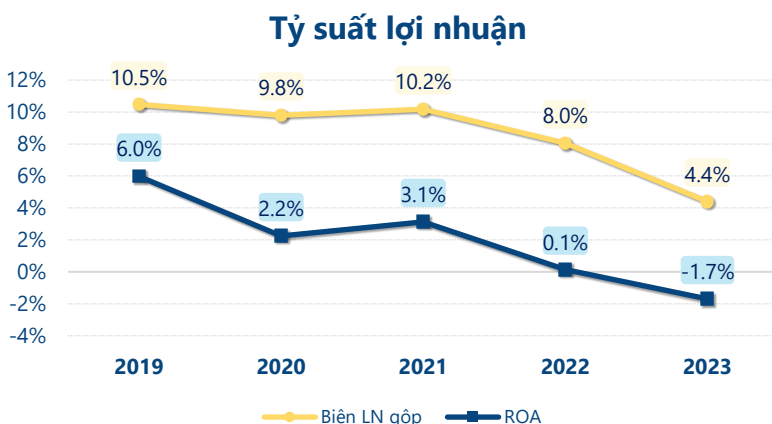
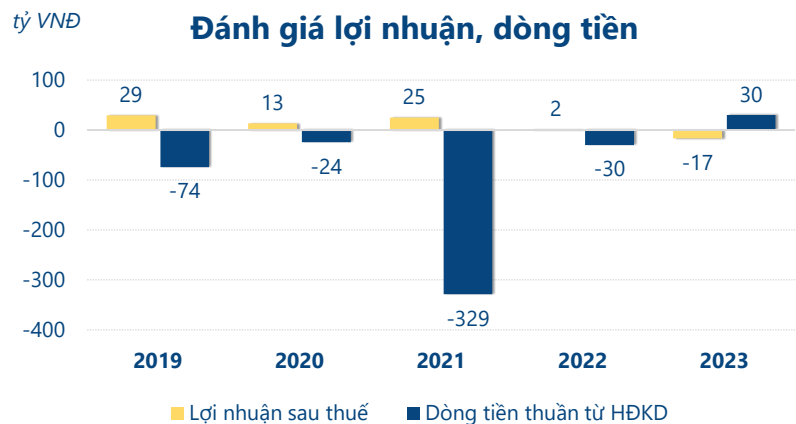


Năm 2023, F-Score của AAV đạt 4/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "ổn định".

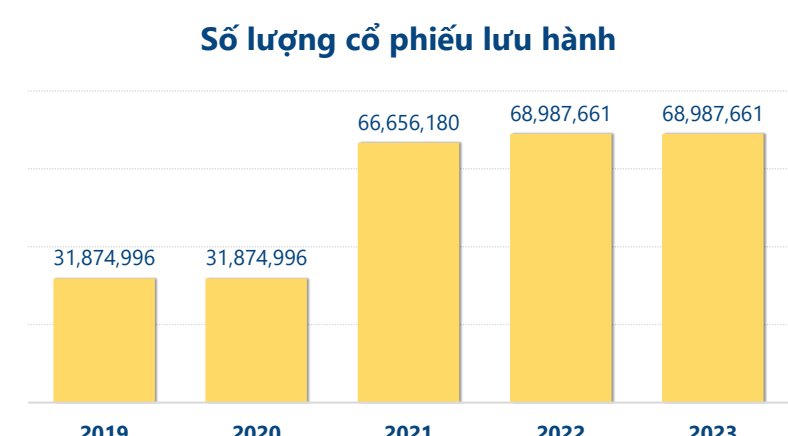
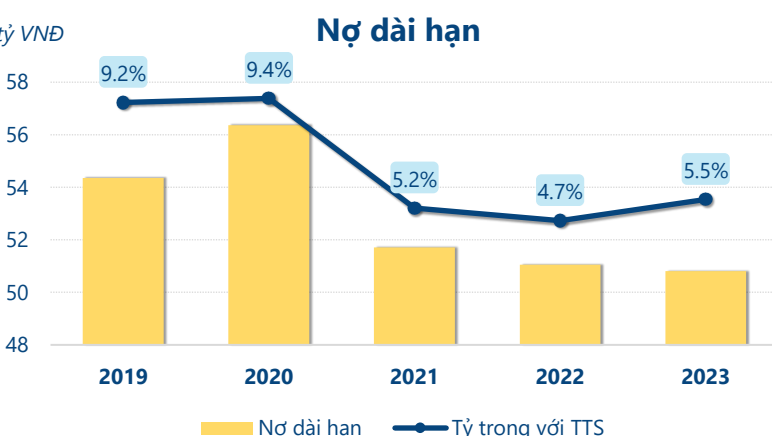
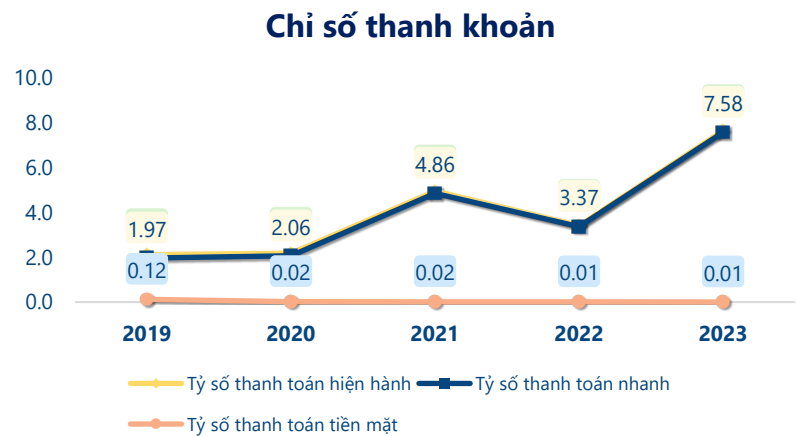
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP AAV Group (HNX: AAV)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của AAV: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	918	1,080	-14.9%
Tài sản ngắn hạn	669	750	-10.8%
Tiền và tương đương tiền	0.44	2.44	-82.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	652	727	-10.3%
Hàng tồn kho	6.48	9.71	-33.3%
Tài sản ngắn hạn khác	10.2	10.5	-2.0%
Tài sản dài hạn	249	330	-24.4%
Phải thu dài hạn	4.23	52.8	-92.0%
Tài sản cố định	19.5	21.5	-9.4%
Bất động sản đầu tư	4.65	4.80	-3.0%
Tài sản dở dang	165	173	-4.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.55	13.9	-96.0%
Lợi thế thương mại	55.7	54.1	2.9%
Nợ phải trả	138	271	-48.9%
Nợ ngắn hạn	87.4	219	-60.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	76.1	194	-60.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.34	14.5	-42.5%
Nợ dài hạn	50.8	51.1	-0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	780	809	-3.6%
Vốn chủ sở hữu	780	809	-3.6%
Vốn điều lệ	690	690	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	547	324	501	496	73.1
Giá vốn hàng bán	490	292	450	457	69.9
Lợi nhuận gộp	57.3	31.7	51.0	39.9	3.21
Doanh thu HĐTC	2.11	13.8	4.71	1.95	3.12
Chi phí TC	4.23	4.37	3.28	6.68	5.26
Chi phí lãi vay	4.23	4.37	3.28	6.68	5.26
LN trong công ty LKLD	0.02	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.74	0.52	0.53	0.00	1.23
Chi phí QLDN	14.2	22.3	12.7	28.3	17.7
LN thuần từ HĐKD	40.3	18.3	39.1	6.94	-17.9
Lợi nhuận khác	-0.67	-0.57	-0.73	-0.01	0.82
LN trước thuế	39.6	17.8	38.4	6.93	-17.1
Lợi nhuận sau thuế	30.8	14.4	30.0	3.52	-17.3
LNST của CĐ cty mẹ	29.2	13.3	25.0	1.51	-16.9

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-74.3	-24.4	-329	-30.0	30.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-79.2	-3.85	-57.8	-63.8	3.52
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	154	11.6	386	94.0	-35.8
Tiền đầu kỳ	19.7	19.8	3.02	2.21	2.44
Lưu chuyển tiền thuần	0.09	-16.7	-0.81	0.23	-2.00
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.8	3.02	2.21	2.44	0.44